CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Beton 6

Ngày 31/12/2024	3,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần
Q4/24
30.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.00| 35.8%

LN thuần
Q4/24
-13.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.50| 16.2%

LN sau thuế
Q4/24
-13.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.70| 17.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-12.9%
YoY: +/-▲ 7.5%

ROE
2024
8.0%
YoY: +/-▼ 2.3%

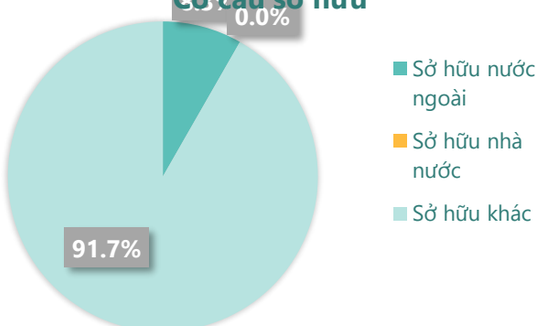
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,400 - 3,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	112
Số lượng CPLH (CP)	32,905,510
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	8.3%
Beta	-
EPS	-2,329
P/E	-1.5

DT thuần
2024
76.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.6| 119%

LN thuần
2024
-68.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.10| 0.2%

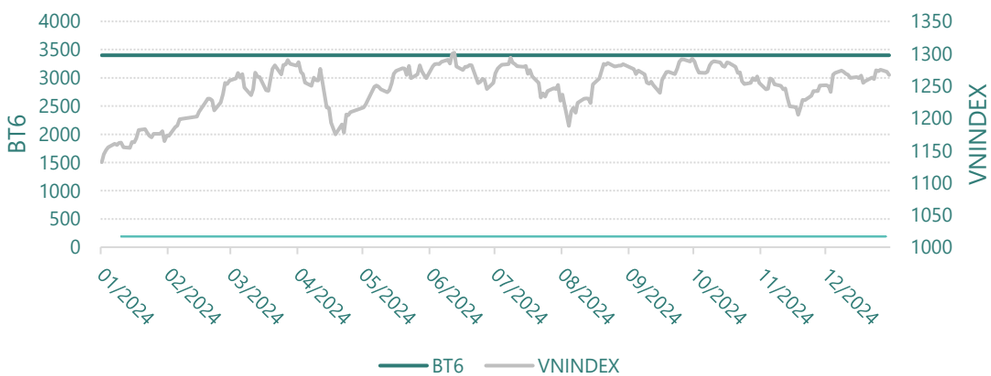
LN sau thuế
2024
-76.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.60| -11.0%

Cơ cấu sở hữu

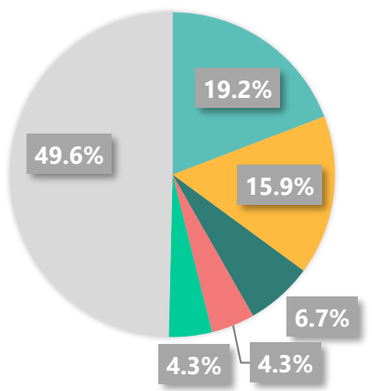


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



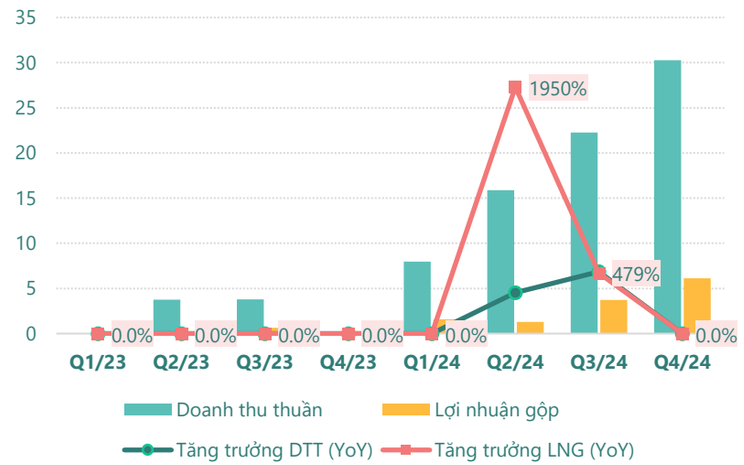
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

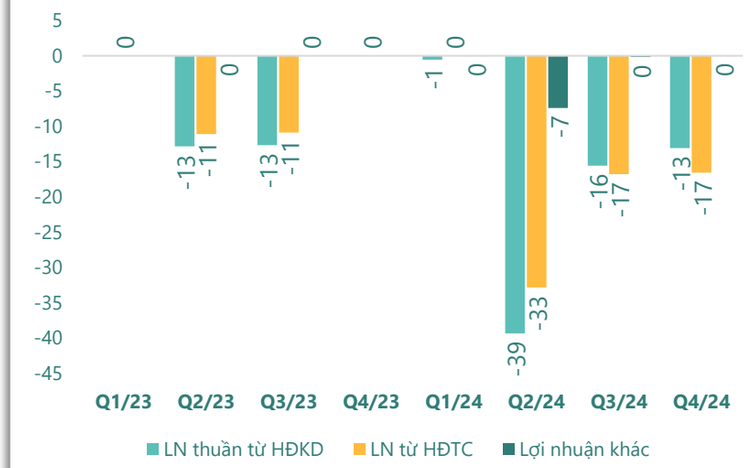
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



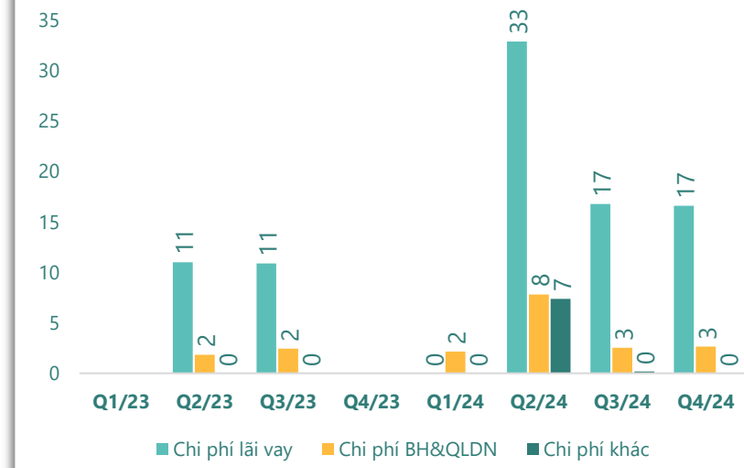
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



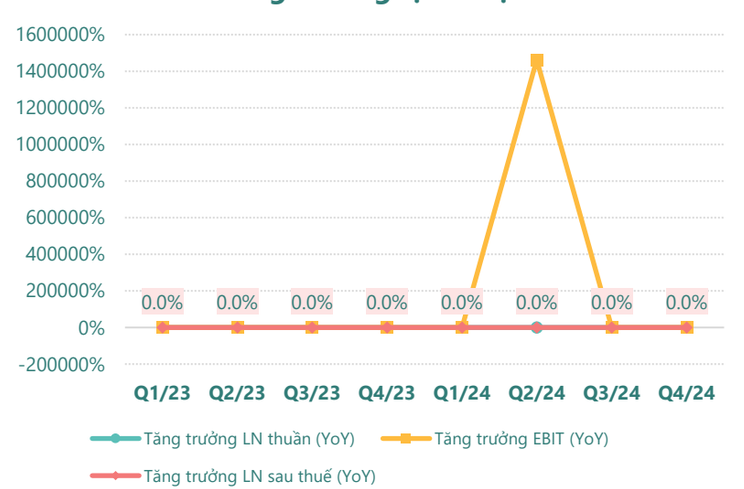
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



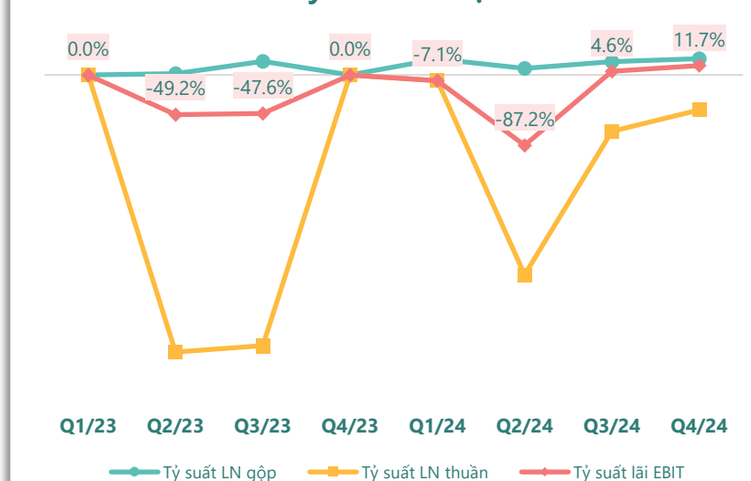
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



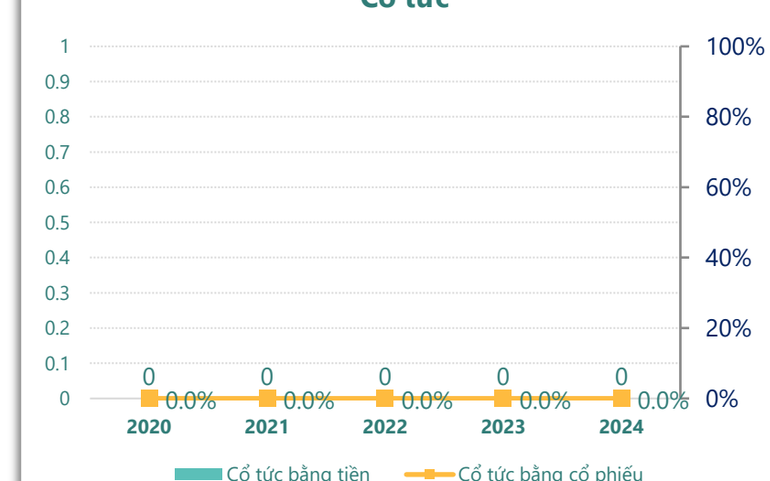
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

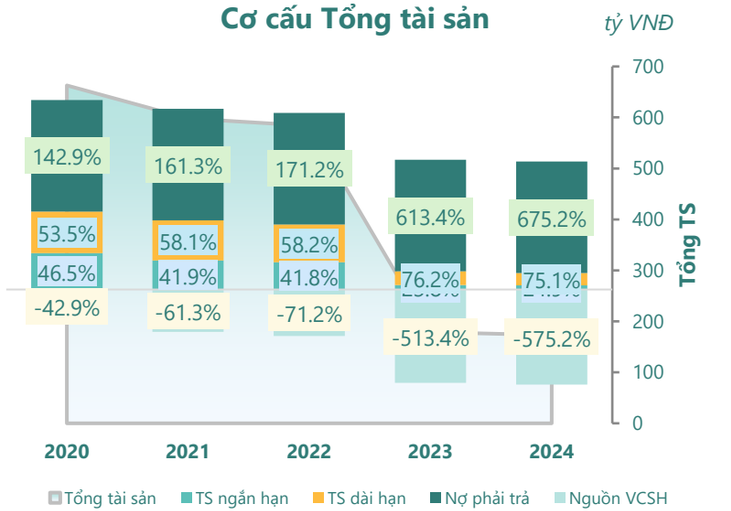
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

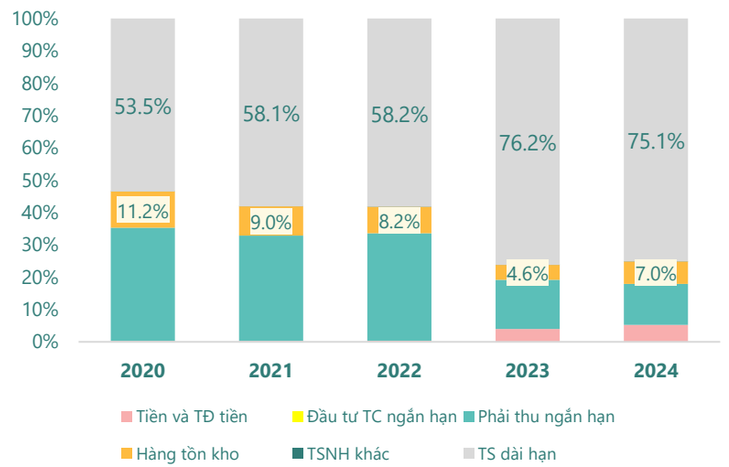
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



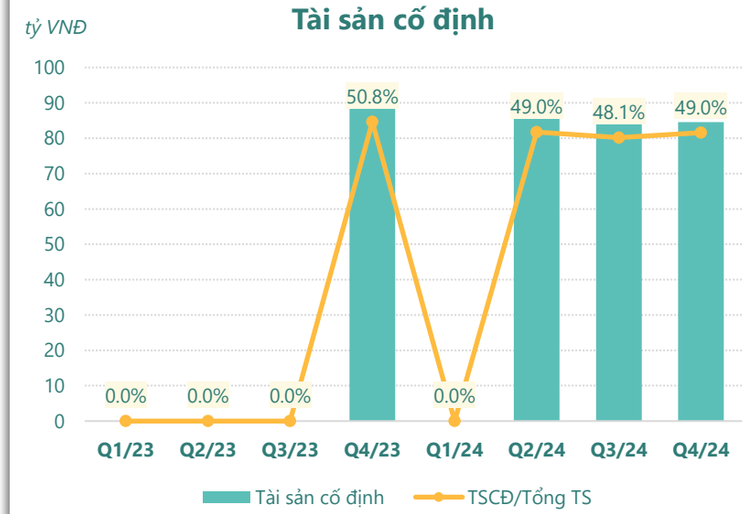
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



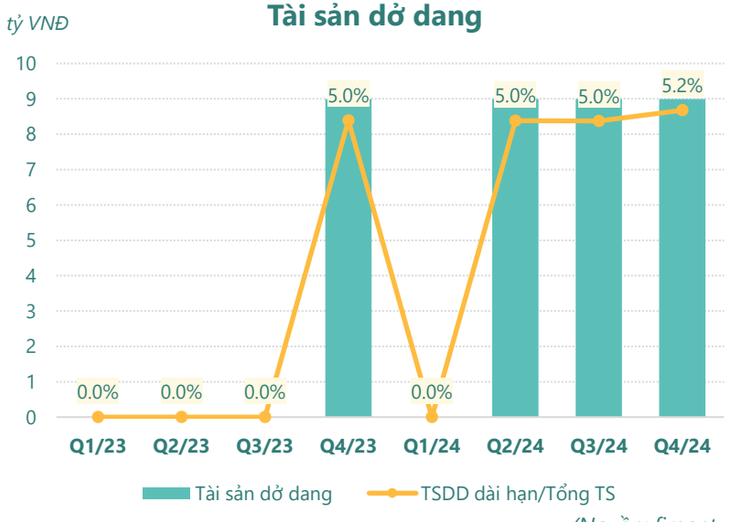
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



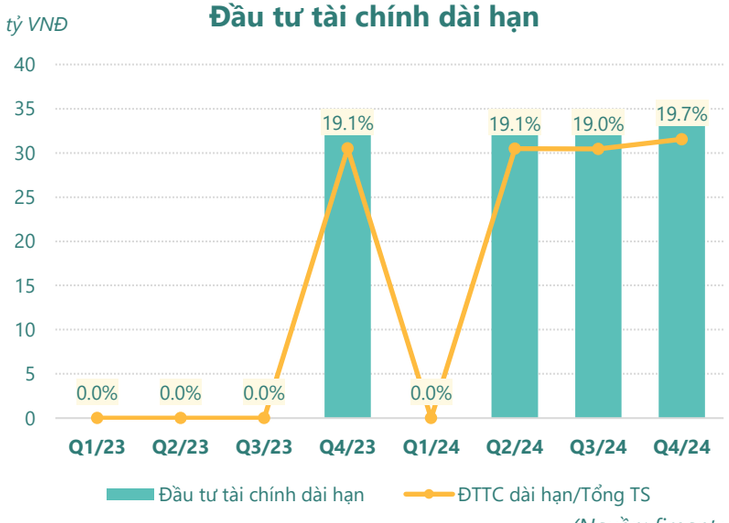
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



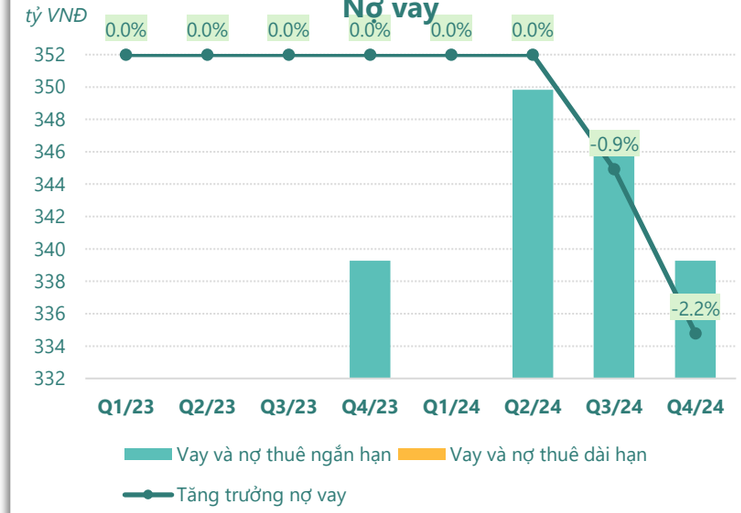
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

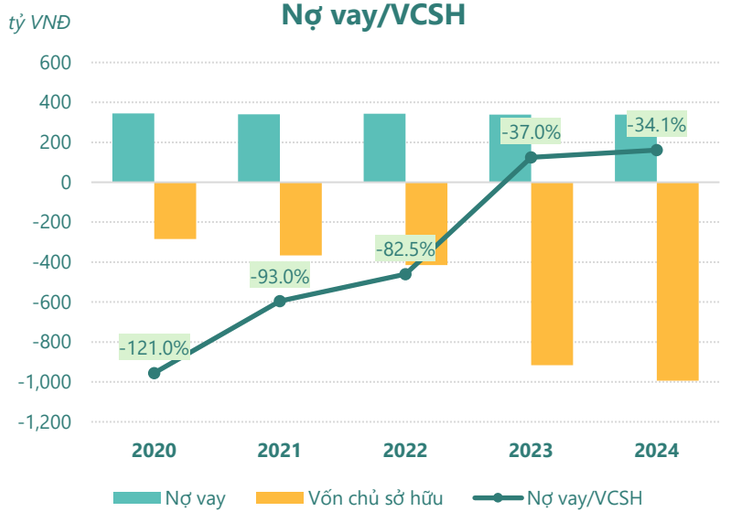
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

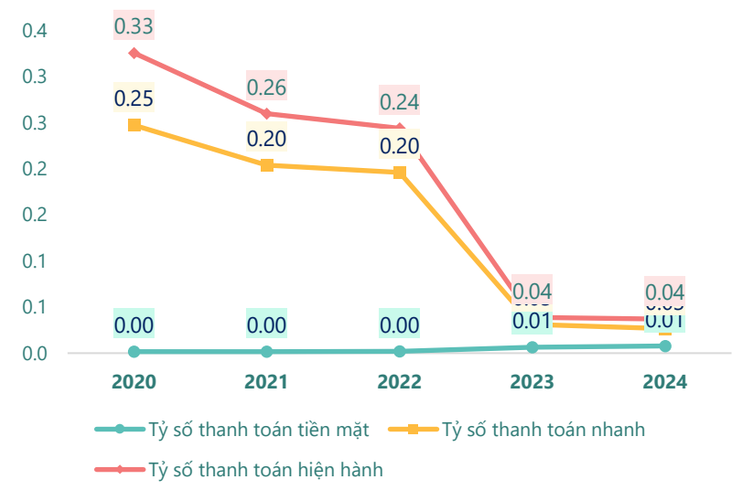
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



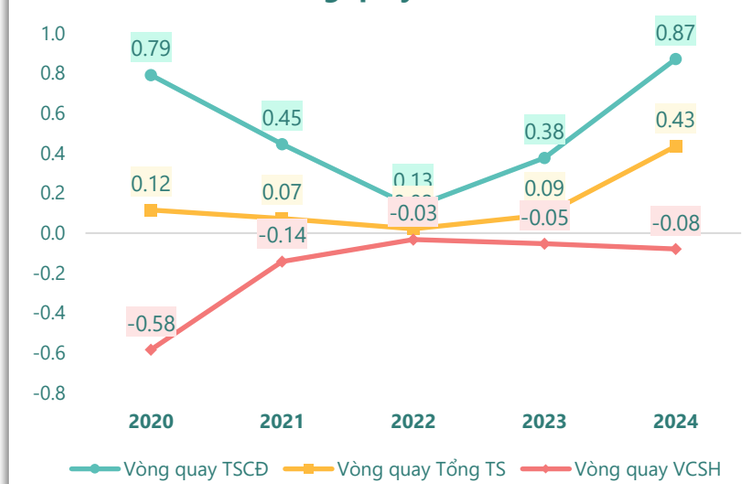
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



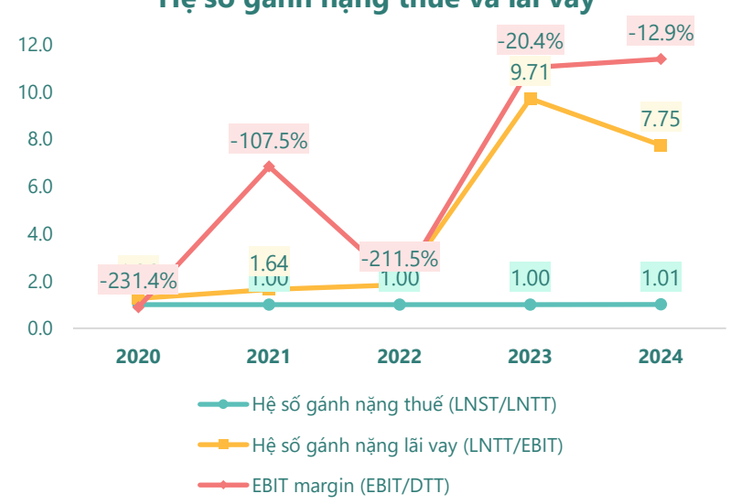
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



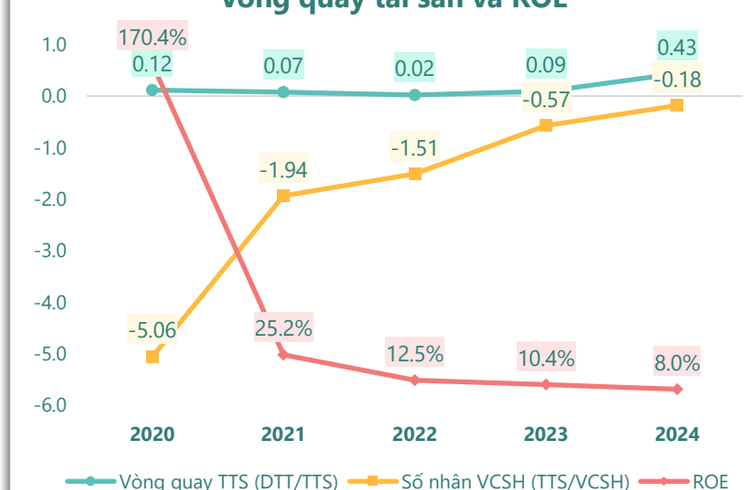
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



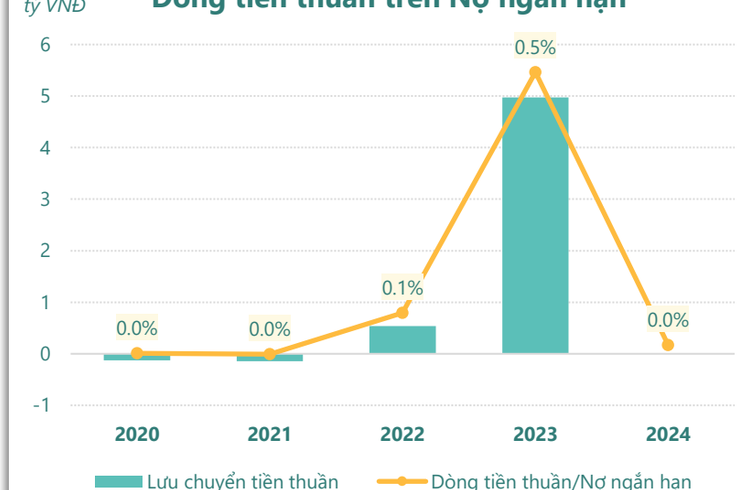
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**30.3**			**76.4**	**34.8**	**119%**
Giá vốn hàng bán	24.2			63.7	34.3	85.7%
Lợi nhuận gộp	6.13			12.7	0.54	2261%
Doanh thu HĐTC	0.04			0.19	0.15	24.8%
Chi phí TC	16.6			66.3	61.8	7.4%
Chi phí lãi vay	16.6			66.3	61.9	7.1%
LN trong công ty LKLD	**0**			**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0			0	0	
Chi phí QLDN	**2.64**			**15.2**	**7.62**	**99.0%**
LN thuần từ HĐKD	-13.1			-68.6	-68.7	0.2%
Lợi nhuận khác	**0.00**			**-7.58**	**-0.35**	**-2077%**
LN trước thuế	-13.1			-76.2	-69.1	-10.3%
Lợi nhuận sau thuế	**-13.1**			**-76.7**	**-69.1**	**-11.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-13.1**			**-76.7**	**-69.1**	**-11.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	9.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	-9.46
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	9.10
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	9.11

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**173**	**179**	**-3.3%**
Tài sản ngắn hạn	43.1	42.6	1.2%
Tiền và tương đương tiền	9.11	7.07	28.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	21.9	27.2	-19.6%
Hàng tồn kho	12.0	8.24	46.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	42.0%
Tài sản dài hạn	**130**	**136**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản cố định	84.6	90.7	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.99	8.99	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.1	34.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.95**	**2.16**	**-9.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,166	1,096	6.5%
Nợ ngắn hạn	**1,166**	**1,096**	**6.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	339	339	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	142	131	7.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-994**	**-917**	**-8.4%**
Vốn chủ sở hữu	**-994**	**-917**	**-8.4%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)